

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN
927 TRẦN HƯNG ĐẠO, PHƯỜNG 1, QUẬN 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TOÀN HÀNG

- HỢP NHẤT -

QUÝ I - 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2020

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
A	TÀI SẢN	581.200.570	567.913.194
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.329.767	3.399.135
II	Tiền gửi tại NHNN	11.834.049	11.719.490
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	30.634.096	29.495.605
1	- Tiền gửi tại các TCTD khác	29.454.096	29.495.605
2	- Cho vay các TCTD khác	1.180.000	-
3	- Dự phòng rủi ro (*)	-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	42.724	46.473
1	- Chứng khoán kinh doanh	69.633	57.226
2	- Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)	(26.909)	(10.753)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	15.829	75.390
VI	Cho vay khách hàng	341.288.308	330.940.748
1	- Cho vay khách hàng	344.226.409	333.878.849
2	- Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	(2.938.101)	(2.938.101)
VII	Hoạt động mua nợ	11.755	11.755
1	- Mua nợ	12.374	12.374
2	- Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	(619)	(619)
VIII	Chứng khoán đầu tư	51.251.271	55.434.773
1	- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	27.045.155	28.941.938
2	- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	31.790.721	33.413.398
3	- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)	(7.584.605)	(6.920.563)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	26.303	26.303
1	- Đầu tư vào công ty con	-	-
2	- Vốn góp liên doanh	-	-
3	- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4	- Đầu tư dài hạn khác	26.688	26.688
5	- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác(*)	(385)	(385)
X	Tài sản cố định	3.825.492	3.850.805
1	- Tài sản cố định hữu hình	1.819.392	1.840.137
	* Nguyên giá TSCĐ	2.967.551	2.959.657
	* Hao mòn TSCĐ	(1.148.159)	(1.119.520)
2	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	* Nguyên giá TSCĐ	-	-
	* Hao mòn TSCĐ	-	-
3	- Tài sản cố định vô hình	2.006.100	2.010.668
	* Nguyên giá TSCĐ	2.359.331	2.351.114
	* Hao mòn TSCĐ	(353.231)	(340.446)
XI	Bất động sản đầu tư	-	-
	* Nguyên giá BĐSĐT	-	-
	* Hao mòn BĐSĐT	-	-
XII	Tài sản có khác	139.940.976	132.912.717
1	- Các khoản phải thu	79.400.969	80.967.805
2	- Các khoản lãi và phí phải thu	61.496.430	52.913.759
3	- Tài sản thuế TNDN hoãn lại	9.027	6.621
4	- Tài sản có khác	675.093	664.294
	<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	-	-
5	Các khoản DP rủi ro cho các TS có nội bảng khác (*)	(1.640.543)	(1.639.762)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		581.200.570	567.913.194

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	581.200.570	567.913.194
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	23.228	24.110
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	47.962.451	45.812.297
1	- Tiền gửi của các TCTD khác	28.128.980	30.903.378
2	- Vay TCTD khác	19.833.471	14.908.919
III	Tiền gửi của khách hàng	433.736.061	438.287.293
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	65.568.433	49.804.252
VII	Tài sản nợ khác	17.229.467	17.337.357
1	- Các khoản lãi và phí phải trả	12.643.382	12.531.319
2	- Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	- Các khoản phải trả và công nợ khác	4.586.085	4.806.038
4	- Dự phòng rủi ro khác	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	564.519.640	551.265.309
VIII	Vốn và các quỹ	16.680.930	16.647.885
1	Vốn của TCTD	15.249.373	15.249.373
	* Vốn điều lệ	15.231.688	15.231.688
	* Vốn đầu tư XD CB	45	45
	* Thặng dư vốn cổ phần	95.912	95.912
	* Cổ phiếu quỹ (*)	(87.709)	(87.709)
	* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	* Vốn khác	9.437	9.437
2	Quỹ của TCTD	497.487	521.109
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(7.354)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	768.962	713.435
	* Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	735.640	550.825
	* Lợi nhuận kỳ này	33.322	162.610
6	Lợi ích cổ đông thiểu số	172.462	163.968
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	581.200.570	567.913.194

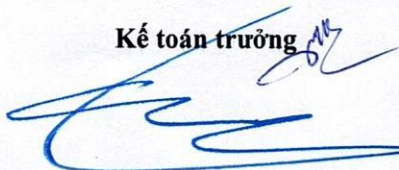
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Bảo lãnh vay vốn	15.936	15.936
2	Cam kết giao dịch hối đoái	55.350.764	54.890.178
	Cam kết mua ngoại tệ	122.401	3.814.851
	Cam kết bán ngoại tệ	948.363	1.728.636
	Cam kết giao dịch hoán đổi	54.280.000	49.346.691
	Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	Cam kết cho vay không huỷ ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	322.822	244.570
5	Bảo lãnh khác	9.331.201	6.119.175
6	Cam kết khác	5.542	1.547

Lập bảng


Cao Hồng Cui

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN HÙNG

TP. HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc




VÕ TẤN HOÀNG VĂN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2020**

ĐVT: Triệu đồng

STT	Các chỉ tiêu	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	10.544.344	8.506.498	10.544.344	8.506.498
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	9.394.668	8.458.645	9.394.668	8.458.645
I	Thu nhập lãi thuần	1.149.676	47.853	1.149.676	47.853
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	480.018	478.530	480.018	478.530
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	254.205	149.766	254.205	149.766
II	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	225.813	328.764	225.813	328.764
III	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23.618	(7.882)	23.618	(7.882)
IV	Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(19.398)	(1.533)	(19.398)	(1.533)
V	Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	128.346	138.341	128.346	138.341
5	Thu nhập từ hoạt động khác	7.066	291.997	7.066	291.997
6	Chi phí hoạt động khác	31.893	3.835	31.893	3.835
VI	Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động khác	(24.827)	288.162	(24.827)	288.162
VII	Thu từ góp vốn, mua cổ phần	-	305	-	305
VIII	Chi phí hoạt động	790.656	671.959	790.656	671.959
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	692.572	122.051	692.572	122.051
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	653.726	22.226	653.726	22.226
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	38.846	99.825	38.846	99.825
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.418	14.952	5.418	14.952
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.406)	(540)	(2.406)	(540)
XII	Chi phí thuế TNDN	3.012	14.412	3.012	14.412
XIII	Lợi nhuận sau thuế	35.834	85.413	35.834	85.413

Trong đó:

Lợi nhuận phân phối cho các cổ đông của Ngân hàng	33.322	76.388
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát (NCI)	2.512	9.025
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	21,9	50,3

TP.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Cao Hồng Cười

Nguyễn Văn Hùng



NGUYỄN VĂN HÙNG

VÕ TẤN HOÀNG VĂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2020
(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Quý I.2020	Quý I.2019
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	* Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.451.725	9.061.131
02	* Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)	(9.290.482)	(7.547.387)
03	* Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	160.107	193.143
04	* Chênh lệch số tiền thực thu/chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	163.581	105.332
05	* Thu nhập khác	255.715	459.067
06	* Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	2.374	49.528
07	* Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	(1.242.168)	(1.090.816)
08	* Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	(15.023)	(21.889)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	(6.514.171)	1.208.109
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09	* (Tăng)/giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(1.180.000)	-
10	* (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	2.068.135	143.866
11	* (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	59.561	(724)
12	* (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(10.347.560)	(13.395.115)
13	* Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	(7.152)
14	* (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	1.578.682	312.978
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15	* Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(882)	(4.896.449)
16	* Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi và tiền vay của các tổ chức tín dụng	2.150.155	(12.210.993)
17	* Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	(4.556.921)	26.929.683
18	* Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	14.947.181	3.959.082
19	* Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-
20	* Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-
21	* Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	38.303	(122.389)
22	* Chi từ các quỹ của TCTD (*)	-	(2.385)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.757.517)	1.918.511

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Quý I.2020	Quý I.2019
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
01	Mua sắm TSCĐ (*)	(26.764)	(37.632)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.317	47
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)	-	(67.192)
08	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu tiền bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	21.501
09	Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	12.695
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(24.447)	(70.581)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành CP	-	-
02	Tiền thu từ phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	824.000	-
03	Tiền chi thanh toán GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	(7.000)	(9.000)
04	Cổ tức trả cho cổ đông và lợi nhuận đã chia (*)	-	(82)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)	-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	817.000	(9.082)
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(964.964)	1.838.848
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	44.212.161	35.057.233
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(7.354)	9.187
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	43.239.843	36.905.268

TP.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Cao Hồng Cui

NGUYỄN VĂN HÙNG

VÕ TẤN HOÀNG VĂN



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2020 – HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 283/GP-NHNN được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 26 tháng 12 năm 2011, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0311449990 cấp ngày 28 tháng 12 năm 2011 và các giấy phép điều chỉnh sau đó do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm: nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài. Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng. Cung cấp các phương tiện thanh toán. Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ; thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật. Mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc; mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác; mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối. Tổ chức thanh toán nội bộ; tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; tham gia hệ thống thanh toán quốc tế. Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật. Tham gia thị trường tiền tệ: đấu giá tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh theo văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật. Ủy thác, nhận ủy thác trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Tư vấn ngân hàng, tài chính; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng. Dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn. Đại lý bảo hiểm. Dịch vụ môi giới tiền tệ. Hoạt động mua nợ. Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

2. Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 15.231.688 triệu đồng.



3. Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 927 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Ngân hàng có năm mươi (50) chi nhánh, một trăm tám mươi chín (189) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

4. Công ty con : tại ngày 31/03/2020, Ngân hàng có 2 công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0312083851 ngày 11 tháng 12 năm 2012.	Quản lý nợ, mua bán nợ, xác định giá trị tài sản, khai thác và quản lý tài sản.	100%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 059614 ngày 02 tháng 08 năm 1995.	Kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.	81,8%

5. Thành phần Hội Đồng Quản Trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đinh Văn Thành	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thanh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Henry Sun Ka Ziang	Phó Chủ tịch
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Phương Hồng	Thành viên
Bà Mai Thị Thanh Thủy	Thành viên

6. Thành phần Ban Điều Hành

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Tổng Giám đốc
Ông Diệp Bảo Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thiết Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Minh Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thống Nhất	Phó Tổng Giám đốc

Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Khánh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Kế Toán Trưởng
Bà Đoàn Quế Thanh	Giám đốc Khối Quản trị Nội chính
Bà Trần Thị Minh Thảo	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng và Tài chính Cá nhân
Ông Lê Quang Huy	Giám đốc Khối Thẻ và Ngân hàng số
Ông Ngô Nam Phong	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ
Ông Huỳnh Trung Minh	Giám đốc Khối Hỗ trợ Kinh doanh
Bà Nguyễn Thụy Ngọc Châu	Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực

7. Tổng số cán bộ công nhân viên ngày 31/03/2020:

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 7.627 nhân viên.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý của ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của ngân hàng là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Sài Gòn tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành và có hiệu lực.

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam, được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017, Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 07 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12

năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

- Cơ sở đánh giá là nguyên tắc giá gốc theo chuẩn mực kế toán số 01 – VAS 01 – Chuẩn mực chung.
- Trong kỳ, Ban Điều hành của Ngân hàng đã tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như tăng cường thu hồi các khoản nợ đến hạn và nợ xấu, duy trì tiền gửi của các khách hàng cũ và tăng cường tìm kiếm các khách hàng mới, tìm kiếm sự hỗ trợ tài chính từ các TCTD khác, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí hoạt động... Đồng thời, Ngân hàng cũng đang tiếp tục thực hiện các giải pháp cơ cấu danh mục tài sản có và tái cấu trúc Ngân hàng để ổn định hoạt động và nâng cao thanh khoản của Ngân hàng. Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng với việc thực hiện các biện pháp nêu trên thì Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuyển đổi tiền tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 – VAS 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Việc đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được đưa vào bảng tổng kết tài sản và kết thúc mỗi niên độ kế toán sẽ được đưa vào báo cáo kết quả kinh doanh.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận theo Thông tư số 15/2015/TT-NHNN ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Hướng dẫn giao dịch ngoại tệ trên thị trường ngoại tệ của các TCTD được phép hoạt động ngoại hối; công văn số 7404/NHNN-KTTC ngày 29/08/2006 về việc hướng dẫn hạch toán kế toán nghiệp vụ phái sinh tiền tệ.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi.

Hạch toán số lãi phải thu phát sinh trong kỳ vào thu nhập đối với các Khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các Khoản nợ còn lại thì không phải hạch toán thu nhập thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu; khi thu được thì hạch toán vào thu nhập, SCB thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 Hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài.

Đối với số lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020 về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19, kể từ ngày được cơ cấu lại, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu; thực hiện hạch toán vào thu nhập khi thu được theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

5. Kế toán cho vay khách hàng

5.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

5.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng



Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013; Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng.

5.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013; Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Khi phân loại nợ, dự phòng rủi ro được trích lập theo tỷ lệ quy định tại các thông tư trên.

5.4. Cơ sở xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi

Các khoản vay không có khả năng thu hồi, định kỳ Ngân hàng họp Hội đồng xử lý nợ và xử lý theo đúng trình tự quy định. Sau đó tiếp tục theo dõi khoản vay ở ngoài bảng tổng kết tài sản và tiếp tục thu nợ. Khi thu được các khoản nợ đã xử lý này sẽ ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh của ngân hàng. Ngân hàng thực hiện xóa sổ các khoản vay không có khả năng thu hồi theo quyết định số Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

6.1. Chứng khoán kinh doanh

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc (giá thực tế mua chứng khoán), bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có).
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, căn cứ vào tình hình biến động giá chứng khoán, tiến hành lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với chứng khoán chưa bán tại thời điểm khóa sổ theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

6.2. Chứng khoán đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc (giá thực tế mua chứng khoán), bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có).
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư: Tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, căn cứ vào tình hình biến động giá chứng khoán, tiến hành lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với số chứng khoán chưa bán tại thời điểm khóa sổ theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua lại nợ xấu của ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ đó.
- Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

7. Kế toán tài sản cố định

❖ Nguyên tắc ghi nhận

- TSCĐ được ghi nhận theo các chuẩn mực kế toán số 03 – VAS 03 – TSCĐ hữu hình và chuẩn mực kế toán Việt Nam, 04 – VAS 04 – TSCĐ vô hình.
- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định. Riêng những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

❖ Phương pháp khấu hao áp dụng

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng, và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài Chính; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 v/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, Tín phiếu Chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho/thu hồi từ cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: ghi nhận chi phí đi vay theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – VAS 16 – Chi phí đi vay.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ

Đvt : Triệu đồng

1. Chứng khoán kinh doanh :

Chứng khoán vốn

Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành (đã niêm yết)

Cuối quý 64.807 Đầu năm 52.400

Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành (chưa niêm yết)

4.826 4.826

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

(26.909) (10.753)

Giá trị thuần

42.724 46.473

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá hiệu lực hợp đồng)

Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)

Tài sản Công nợ

Tại ngày Cuối quý

58.309.206 15.829 -

Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ

- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ

5.319.598 - 8.587

- Giao dịch hoán đổi tiền tệ

52.989.608 24.416 -

Tại ngày đầu năm

53.906.239 75.390 -

Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ

- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ

6.613.051 - 6.598

- Giao dịch hoán đổi tiền tệ

47.293.188 81.988 -

3. Cho vay khách hàng

Cho vay TCKT, cá nhân trong nước

Cuối quý 344.197.736 Đầu năm 333.851.088

Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các GTCG

1.858 1.411

Các khoản phải trả thay khách hàng (bảo lãnh)

26.815 26.350

Tổng

344.226.409 333.878.849

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

Nợ đủ tiêu chuẩn

Cuối quý 340.536.111 Đầu năm 330.866.553

Nợ cần chú ý

1.718.670 1.368.188

Nợ dưới tiêu chuẩn

398.666 301.025

Nợ nghi ngờ

396.930 273.654

Nợ có khả năng mất vốn

1.176.032 1.069.429

Tổng

344.226.409 333.878.849

Phân tích dư nợ theo thời gian:

Nợ ngắn hạn

Cuối quý 183.940.551 Đầu năm 178.844.420

Nợ trung hạn

75.028.022 69.561.344

Nợ dài hạn

85.257.836 85.473.085

Tổng

344.226.409 333.878.849

4. Sự thay đổi của dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro cho khách hàng

- Dự phòng cụ thể

- Dự phòng chung

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

- Dự phòng cụ thể

- Dự phòng chung

Tổng cộng

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ như sau:

Kỳ này

Số dư đầu kỳ

- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)

- Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ

Số dư cuối kỳ

Kỳ trước

Số dư đầu kỳ

- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)

- Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ

Số dư cuối kỳ

5. Chứng khoán đầu tư

5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

a. Chứng khoán Nợ

- Chứng khoán Chính phủ

- Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành

b. Chứng khoán Vốn

- Chứng khoán Vốn do TCTD trong nước phát hành

- Chứng khoán Vốn do TCKT trong nước phát hành

c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán

Trong đó: Dự phòng chung

Dự phòng giảm giá

Tổng

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành

Chứng khoán Nợ do TCKT trong nước phát hành

Dự phòng rủi ro CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trong đó: Dự phòng chung

Dự phòng giảm giá

Dự phòng cụ thể

Tổng

5.3. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Mệnh giá trái phiếu đặc biệt

Dự phòng trái phiếu đặc biệt

Tổng

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
	(2.938.101)	(2.938.101)
	(526.254)	(526.254)
	(2.411.847)	(2.411.847)
	-	-
	-	-
	-	-
	(2.938.101)	(2.938.101)

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
	(2.411.847)	(526.254)
	-	-
	-	-
	(2.411.847)	(526.254)

	(2.252.361)	(465.666)
	(159.486)	(67.740)
	-	7.152
	(2.411.847)	(526.254)

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
	27.018.015	28.914.798
	26.017.973	26.914.532
	1.000.042	2.000.266
	27.140	27.140
	18.140	18.140
	9.000	9.000
	(15.293)	(15.293)
	(15.002)	(15.002)
	(291)	(291)
	27.029.862	28.926.645

	-	1.550.000
	76.514	116.514
	(13.063)	(2.748)
	(563)	(863)
	(10.997)	(382)
	(1.503)	(1.503)
	63.451	1.663.766

	31.714.207	31.746.884
	(7.556.249)	(6.902.522)
	24.157.958	24.844.362

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Cuối quý	Đầu năm
Các khoản đầu tư dài hạn khác	26.688	26.688
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(385)	(385)
Tổng	26.303	26.303

Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ (%)	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ (%)
- CTCP DL Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	9.900	5,69	9.900	5,69
- CTCP Sài Gòn Kim Liên	7.326	9,90	7.326	9,90
- CTCP Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long	1.500	1,00	1.500	1,00
- CTCP thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	7.962	6,64	7.962	6,64
	26.688		26.688	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(385)		(385)	
Tổng	26.303		26.303	

7. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
7.1. Vay NHNN	23.228	24.110
- Vay theo hồ sơ tín dụng	23.228	24.110
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu GTCG	-	-
- Vay cầm cố các GTCG	-	-
- Vay thanh toán bù trừ	-	-
- Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
- Vay khác	-	-
- Nợ quá hạn	-	-
7.2. Tiền gửi của KBNN	-	-
- Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	-	-
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
7.3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	23.228	24.110

8. Tiền gửi và vay của các TCTD khác

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	14.964.660	19.436.578
- Bằng VND	14.964.660	19.436.578
- Bằng ngoại hối	-	-
b. Tiền gửi có kỳ hạn	13.164.320	11.466.800
- Bằng VND	11.984.320	10.423.700
- Bằng ngoại hối	1.180.000	1.043.100
Tổng	28.128.980	30.903.378
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	19.793.081	14.856.725
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	18.631.081	14.856.725
<i>Vay cầm cố, thế chấp</i>	-	-
- Bằng ngoại hối	40.390	52.194
Tổng	19.833.471	14.908.919
Tổng tiền gửi và vay của TCTD khác	47.962.451	45.812.297

9. Tiền gửi của khách hàng**Thuyết minh theo loại tiền gửi**

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	27.409.404	37.391.603
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	11.434.587	14.965.750
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	15.968.978	22.420.394
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	1.531	1.375
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.308	4.084
Tiền gửi có kỳ hạn	405.155.231	399.685.399
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	27.906.306	32.753.056
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	74.146	72.837
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	373.392.160	362.963.878
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.782.619	3.895.628
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.026.366	1.076.791
Tiền gửi ký quỹ	145.060	133.500
Tổng	433.736.061	438.287.293

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền gửi của TCKT	44.001.103	53.450.491
Công ty nhà nước.	1.220.249	1.401.895

Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	429.812	668.290
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	5.540	6.180
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	26.048.327	34.658.139
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	106.871	89.472
Công ty cổ phần khác	8.437.087	9.529.022
Công ty hợp danh	11.108	11.606
Doanh nghiệp tư nhân	8.044	6.115
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.118.449	4.346.176
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	46.908	52.432
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.568.708	2.681.164
Tiền gửi của cá nhân	388.638.034	383.623.792
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.096.924	1.213.010
Tổng	433.736.061	438.287.293

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	Cuối quý	Đầu năm
Dưới 12 tháng	29.863.533	28.725.552
Từ 12 tháng đến 5 năm	26.435.900	12.626.700
Từ 05 năm	9.269.000	8.452.000
Tổng	65.568.433	49.804.252

11. Các khoản nợ khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Các khoản phải trả nội bộ	978.439	313.841
- Các khoản phải trả bên ngoài	3.346.494	4.231.045
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	261.152	261.152
Tổng	4.586.085	4.806.038

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Điều chỉnh khác	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối quý
			Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	25.807	-	29.231	(44.066)	10.972
Thuế TNDN	12.988	-	15.690	(15.024)	13.654
Thuế thu nhập cá nhân	13.594	-	57.089	(47.473)	23.210
Các loại thuế khác	527	-	622	(761)	388
	52.916	-	102.632	(107.324)	48.224

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối quý
Vốn điều lệ	15.231.688	-	-	15.231.688
Thặng dư vốn cổ phần	95.912	-	-	95.912
Cổ phiếu quỹ	(87.709)	-	-	(87.709)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	10.397.306	(10.404.660)	(7.354)
Quỹ đầu tư phát triển	4.709	-	-	4.709
Quỹ dự phòng tài chính	318.551	-	-	318.551
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	164.797	-	-	164.797
Quỹ khác	7.730	1.700	-	9.430
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	45	-	-	45
Vốn khác	9.437	-	-	9.437
Lợi nhuận chưa phân phối	743.271	33.322	(7.631)	768.962
Tổng cộng	16.488.431	10.432.328	(10.412.291)	16.508.468

Lưu ý: Số liệu không bao gồm Lợi ích cổ đông thiểu số;

Số liệu thuyết minh đầu kỳ là số liệu chưa thực hiện bút toán điều chỉnh theo kiểm toán.

13.2. Thuyết minh về công cụ tài chính phức hợp:

Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng CP đăng ký phát hành	1.523.168.810	1.523.168.810
- Số lượng CP đã bán ra công chúng	1.523.168.810	1.523.168.810
+ Cổ phiếu phổ thông	1.523.168.810	1.523.168.810
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.385.457	4.385.457
+ Cổ phiếu phổ thông	4.385.457	4.385.457
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.518.783.353	1.518.783.353
+ Cổ phiếu phổ thông	1.518.783.353	1.518.783.353
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ / CP	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KOKD QUÝ**14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	<u>Lũy kế đến Quý I/2020</u>	<u>Lũy kế đến Quý I/2019</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	88.939	70.669
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	10.054.370	7.857.172
Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán	390.489	569.883
- Thu lãi từ CK kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ CK đầu tư	390.489	569.883
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	10.546	8.774
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	-	-
Tổng	10.544.344	8.506.498

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<u>Lũy kế đến Quý I/2020</u>	<u>Lũy kế đến Quý I/2019</u>
Trả lãi tiền gửi	8.116.036	7.483.062
Trả lãi tiền vay	134.491	311.813
Trả lãi phát hành GTCG	1.138.579	661.201
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí huy động khác	5.562	2.569
Tổng	9.394.668	8.458.645

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	<u>Lũy kế đến Quý I/2020</u>	<u>Lũy kế đến Quý I/2019</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	169.073	113.325
- Thu từ KD ngoại tệ giao ngay	78.838	39.860
- Thu từ kinh doanh vàng	2.492	163
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	87.743	73.302
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	145.455	121.207
- Chi về KD ngoại tệ giao ngay	3.217	1.362
- Chi về kinh doanh vàng	-	152
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	142.238	119.693
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23.618	(7.882)

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	Lũy kế đến Quý I/2020	Lũy kế đến Quý I/2019
Thu nhập mua bán CK kinh doanh	937	501
Chi phí mua bán CK kinh doanh	4.178	523
Chi phí dự phòng giảm giá CK kinh doanh	16.157	1.511
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua/bán chứng khoán kinh doanh	(19.398)	(1.533)

18. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

	Lũy kế đến Quý I/2020	Lũy kế đến Quý I/2019
Thu nhập mua bán CK đầu tư	155.918	140.086
Chi phí về mua bán CK đầu tư	17.257	1.445
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	10.315	300
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua/bán chứng khoán đầu tư	128.346	138.341

19. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Lũy kế đến Quý I/2020	Lũy kế đến Quý I/2019
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	-	305
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	305
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	-	305

20. Chi phí hoạt động:

	Lũy kế đến Quý I/2020	Lũy kế đến Quý I/2019
1. Chi nộp thuế, các khoản phí, lệ phí	1.575	1.207
2. Chi phí cho nhân viên	251.809	146.541
- Chi lương và phụ cấp	214.506	111.693
- Các khoản chi đóng góp theo lương	23.913	21.458
- Chi trợ cấp	233	347
- Chi khác cho nhân viên	13.157	13.043
3. Chi hoạt động quản lý và công vụ	202.420	231.325
- Công tác phí	2.705	4.793

- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	12.751	7.999
- Chi hoạt động quản lý khác	186.964	218.533
4. Chi về tài sản	177.631	157.028
Trong đó: Khấu hao TSCĐ	51.929	57.872
5. Chi nộp bảo hiểm tiền gửi	156.440	135.588
6. Chi phí dự phòng rủi ro (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng)	781	270
Tổng	790.656	671.959

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

21. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Quý I/2020	Quý I/2019
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	2.329.767	2.323.973
Tiền gửi tại NHNN	11.834.049	6.537.996
Tiền gửi thanh toán và kỳ hạn dưới 3 tháng tại các TCTD khác	29.076.027	28.043.299
Tổng	43.239.843	36.905.268

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

22. Tình hình thu nhập của cán bộ nhân viên

	Lũy kế đến Quý I/2020	Lũy kế đến Quý I/2019
I. Tổng số CBNV bình quân	7.823	7.356
II. Thu nhập của cán bộ nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	434.343	437.221
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	28.519	27.743
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	462.862	464.963
5. Tiền lương bình quân tháng/người	18,51	19,81
6. Thu nhập bình quân tháng/người	19,72	21,07

23. Thông tin về các bên liên quan**Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan**

Bên liên quan	Các giao dịch	Số tiền
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi	15.324
	Tất toán tiền gửi	(12.784)
Cổ đông lớn	Tiền gửi	1.923
	Tất toán tiền gửi	(2.226)
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	3.311

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 31/03/2020

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu/(phải trả)
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi	(18.340)
Cổ đông lớn	Tiền gửi	(632.586)

24. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tài sản (*)			
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	28.974.451	1.659.645	30.634.096
Cho vay khách hàng	344.226.409	-	344.226.409
Chứng khoán đầu tư	58.835.876	-	58.835.876
Góp vốn, đầu tư dài hạn	26.688	-	26.688
Công nợ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	47.935.788	26.663	47.962.451
Tiền gửi của khách hàng	433.736.061	-	433.736.061
Cam kết ngoại bảng (*)	65.097.707	-	65.097.707

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro, các khoản ký quỹ

VIII. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

25. Rủi ro thị trường

25.1 Rủi ro lãi suất:

Tài sản	Quá hạn	Không chịu lãi	Kỳ hạn định lại lãi suất					Tổng	
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		2.329.767							2.329.767
Tiền gửi tại NHNN		11.834.049							11.834.049
Tiền gửi và cho vay TCTD khác		23.765.781	6.490.000	228.247				150.068	30.634.096
Chứng khoán kinh doanh (*)		69.633							69.633
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		15.829							15.829
Cho vay khách hàng (*)	3.549.698	81.839.791	91.712.052	104.840.498	54.565.672			7.718.697	344.226.409
Chứng khoán đầu tư (*)		31.741.347		199.999	4.415.671			8.982.269	58.835.876
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		26.688							26.688
Tài sản cố định và bất động sản		3.825.492							3.825.492
Tài sản cố định khác (*)	7.123.401	87.128.396	338.254		42.477			5.635.882	141.593.893
Tổng tài sản	10.673.099	125.067.519	98.540.306	105.268.744	59.023.820	56.480.923	19.132.473	593.391.732	
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN		48	8.997	14.183					23.228
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác		40.524.364	7.406.620	4.297	25.322			1.848	47.962.451
Tiền gửi của khách hàng		85.245.994	85.939.337	132.939.625	111.901.993			17.709.037	433.736.061
Phát hành giấy tờ có giá		2.114.700	7.031.400	16.219.225	14.252.058			25.951.050	65.568.433
Các khoản nợ khác		17.229.467							17.229.467
Tổng nợ phải trả	-	17.229.467	100.386.354	149.177.330	126.179.373	43.661.935	75	564.519.640	
Mức chênh lệch cam với lãi suất	10.673.099	107.838.052	(1.846.048)	(43.908.586)	(67.155.553)	12.818.988	19.132.398	28.872.092	

(*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.



25.2 Rủi ro tiền tệ

Chiến lược quản lý rủi ro

- Tuân thủ trạng thái ngoại hối theo quy định của NHNN;
- Cấp hạn mức giao dịch ngoại hối với đối tác;
- Phân định hạn mức giao dịch đối với từng nhân viên giao dịch ngoại hối; giới hạn mức thua lỗ tối đa cho mỗi giao dịch ngoại hối đối với từng nhân viên giao dịch ngoại hối.
- Tổng mức thua lỗ được phép cho mỗi giao dịch viên ngoại hối không được vượt quá một tỷ lệ quy định /vốn tự có của Ngân hàng. Khi vượt tỷ lệ này, Ban điều hành phải lập tức quyết định ngưng giao dịch ngoại hối đối với nhân viên giao dịch ngoại hối này;
- Xây dựng biện pháp chế tài trong các giao dịch ngoại hối thua lỗ nhằm đảm bảo an toàn vốn cho ngân hàng;
- Tổ chức mô hình kinh doanh ngoại hối, đảm bảo tính độc lập và kiểm tra chéo giữa các bộ phận kinh doanh, kiểm soát và hỗ trợ giao dịch.

Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo

USD	23.600	DVT : đồng/ngoại tệ.
EUR	26.040	
GBP	29.215	
JPY	218,50	
CHF	24.675	
CAD	16.740	
AUD	14.670	
SGD	16.565	
NZD	14.270	
KRW	20,15	
XAU	4.752.500	

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền được quy đổi sang VND tại thời điểm lập BCTC:

	EUR quy đổi	USD quy đổi	XAU quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng cộng
Tài sản					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	322.094	508.268	78.069	205.577	1.114.008
2. Tiền gửi tại NHNN	-	2.712.699	-	-	2.712.699
3. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	292.493	13.929.319	-	1.030.958	15.252.770
4. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.839.500	-	-	1.839.500
5. Cho vay khách hàng (*)	-	815.927	9.363	-	825.290
6. Tài sản có khác (*)	1.904	449.333	-	8.640	459.877
Tổng tài sản	616.491	20.255.046	87.432	1.245.175	22.204.144
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
1. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.220.390	-	-	1.220.390
Trong đó: Tiền gửi và vay của ngân hàng ở nước ngoài	-	26.663	-	-	26.663
2. Tiền gửi của khách hàng	588.499	18.944.662	-	1.169.785	20.702.946
3. Các khoản nợ khác	2.886	259.031	-	29.935	291.852
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	591.385	20.424.083	-	1.199.720	22.215.188
Trạng thái tiền tệ nội bảng	25.106	(169.037)	87.432	45.455	(11.044)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(10.809)	2.589.368	-	4.401	2.582.960
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	14.297	2.420.331	87.432	49.856	2.571.916

Ghi chú: (*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



25.3 Rủi ro thanh khoản:

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			2.329.767				2.329.767
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước			11.834.049				11.834.049
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)			23.765.781	6.490.000	228.247	150.068	30.634.096
Chứng khoán kinh doanh (*)			69.633				69.633
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (*)				15.829			15.829
Cho vay khách hàng (*)	2.762.031	787.667	19.105.228	27.840.278	199.499.023	64.623.284	344.226.409
Chứng khoán đầu tư (*)			27.045.155		35.000	28.757.063	58.835.876
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						26.688	26.688
Tài sản cố định và bất động sản	7.909	7.127.866	4.357.921	3.260.046	30.846.119	69.321.354	3.825.492
Tài sản có khác (*)							26.672.678
Tổng tài sản	2.769.940	7.915.533	88.507.534	37.606.153	230.608.389	162.878.457	593.391.732
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN			48	8.997	14.183		23.228
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác			40.524.364	7.406.620	29.618	1.849	47.962.451
Tiền gửi của khách hàng			85.245.994	85.939.337	244.841.617	17.709.038	433.736.061
Phát hành giấy tờ có giá			2.114.700	7.031.400	30.471.283	16.712.050	65.568.433
Các khoản nợ khác			2.726.889	4.195.410	9.192.057	432.592	17.229.467
Tổng nợ phải trả	-	-	130.611.995	104.581.764	284.548.758	34.855.529	564.519.640
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.769.940	7.915.533	(42.104.461)	(66.975.611)	(53.940.369)	128.022.928	28.872.092

(*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

Song song với việc quản lý rủi ro thanh khoản theo thang dao hạn như trên, Ngân hàng đặt trọng tâm thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản theo phương pháp thanh khoản động với việc đo lường và kiểm soát chặt chẽ tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức cảnh báo đối với tỷ lệ tái tục tiền gửi để đảm bảo tỷ lệ này được kiểm soát theo mục tiêu của Ngân hàng. Chi tiết rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được quản lý theo tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng tại ngày 31/03/2020 như sau:



25.4 Rủi ro thanh khoản:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			2.329.767					2.329.767
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước			11.834.049					11.834.049
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)			23.765.781	6.490.000	228.247	150.068		30.634.096
Chứng khoán kinh doanh (*)			69.633					69.633
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (*)				15.829				15.829
Cho vay khách hàng (*)	2.762.031	787.667	19.105.228	27.840.278	199.499.023	64.623.284	29.608.898	344.226.409
Chứng khoán đầu tư (*)			27.045.155		35.000	28.757.063	2.998.658	58.835.876
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						26.688		26.688
Tài sản cố định và bất động sản	7.909	7.127.866	4.357.921	3.260.046	30.846.119	69.321.354	3.825.492	3.825.492
Tài sản có khác (*)							26.672.678	141.593.893
Tổng tài sản	2.769.940	7.915.533	88.507.534	37.606.153	230.608.389	162.878.457	63.105.726	593.391.732
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN			48	8.997	14.183			23.228
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác			40.524.364	7.406.620	29.618	1.849		47.962.451
Tiền gửi của khách hàng (**)			39.946.952	19.868.774	87.253.692	286.666.568	75	433.736.061
Phát hành giấy tờ có giá			2.114.700	7.031.400	30.471.283	16.712.050	9.239.000	65.568.433
Các khoản nợ khác			2.726.889	4.195.410	9.192.057	432.592	682.519	17.229.467
Tổng nợ phải trả	-	-	85.312.953	38.511.201	126.960.833	303.813.059	9.921.594	564.519.640
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.769.940	7.915.533	3.194.581	(905.048)	103.647.556	(140.934.602)	53.184.132	28.872.092

(*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro

(**) Ngân hàng áp dụng khả năng tái tục tiền gửi của khách hàng ở mức 80% (theo dữ liệu thống kê, tỷ lệ tái tục tiền gửi năm 2018 và 2019 dao động trong khoảng 76% - 87%)

Tp. HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Cao Hồng Cường

NGUYỄN VĂN HÙNG

VÕ TẤN HOÀNG VÂN

BCTC hợp nhất - Quý I/2020

